
Bản án số: 09/2020/HNGĐ- ST
Ngày: 27/05/2020
V/ v: “*Xin ly hôn*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Nhật.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phan Minh Sơn.

2. Ông Nguyễn Ngọc Chúc

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Huỳnh Thiên Ân – Thư ký
Tòa án huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 27 tháng 05 năm 2020. Tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 295/2019/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2019 về vụ kiện: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2020/QĐST- HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng T**, sinh năm 1991 (có mặt)

Địa chỉ: số 170, ấp B T, xã T T, huyện T H, tỉnh Kiên Giang

*** Bị đơn: Anh Văn Tiến C**, sinh năm 1987 (có mặt)

Địa chỉ: ấp T P, xã T T, huyện T H, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng T trình bày:** tôi và anh Văn Tiến C chung sống với nhau năm 2017, vợ chồng có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương, không có đăng ký kết hôn. Trước khi chung sống vợ chồng có tìm hiểu nhau trước mới tiến tới hôn nhân, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép.

Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, đến tháng 03/2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh C không lo làm ăn, thường xuyên ăn nhậu từ đó vợ chồng hay cự cãi nhau. Tôi có khuyên nhiều lần nhưng anh C vẫn không thay đổi. Nay tôi xét thấy tình cảm vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể hàn gắn. Tôi và anh C sống ly thân từ tháng 03 năm 2019 đến nay.

Về con chung: vợ chồng có 01 con chung tên là Nguyễn Kỳ A, sinh ngày 03/9/2019.

Hiện nay cháu đang chung sống với tôi.

Về tài sản chung: gồm có:

- + Khi cưới cha mẹ chồng cho 10 chỉ vàng 24k 9999.
- + Anh chồng Văn Tiến N cho 01 chỉ vàng 24k 9999.
- + Hai vợ chồng dành dụm mua được 02 chỉ vàng 24k 9999.

Tổng cộng là 13 chỉ vàng 24k 9999. Vào tháng 03 năm 2019, tôi và anh C sống ly thân, sau đó thì tôi về nhà cha mẹ ruột của tôi sinh sống, số vàng 13 chỉ vàng 24k 9999 thì anh C đang giữ và quản lý từ đó cho đến nay.

+ Khi về nhà chồng, cha mẹ tôi cho tôi 01 tủ quần áo trị giá 7.000.000đ (Bảy triệu đồng). Tủ quần áo này tôi không yêu cầu thẩm định giá.

Về phần vợ chồng nợ người khác: không có.

Về phần người khác nợ vợ chồng: không có

Tại phiên Tòa chị T yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: tôi xin được ly hôn với anh Văn Tiến C.

Về quan hệ con chung: tôi yêu cầu được nuôi cháu Nguyễn Kỳ A. Yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ (một triệu đồng)/01 tháng cho đến khi cháu Kỳ A đủ 18 tuổi.

Về quan hệ tài sản chung: Tôi yêu cầu chia đôi số vàng 13 chỉ vàng 24k 9999, tôi nhận 6,5 chỉ vàng 24k 9999, anh C nhận 6,5 chỉ vàng 9999 và tôi yêu cầu anh C trả lại cho tôi 01 tủ quần áo trị giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

Về phần nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

*** Bị đơn anh Văn Tiến C trình bày:** Qua lời trình bày của vợ tôi về năm vợ chồng chung sống, có tổ chức đám cưới và không có đăng ký kết hôn, có tài sản chung, không có nợ chung, có một con chung và nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng là đúng.

Riêng tài sản chung của vợ chồng là 13 chỉ vàng 24k 9999 và một tủ quần áo của vợ tôi thì tôi đang quản lý 13 chỉ vàng 24k 9999 và một tủ quần áo của vợ tôi trị giá 7.000.000đ (Bảy triệu đồng). Tủ quần áo này tôi không yêu cầu thẩm định giá, hiện nay tôi làm nghề phụ hồ thu nhập khoảng 6.000.000đ/01 tháng. Do hoàn cảnh kinh tế của tôi khó khăn nên tôi đã bán 13 chỉ vàng 24k 9999 và tôi đã tiêu xài cá nhân hết số vàng 13 chỉ vàng 24k 9999.

Hiện nay tôi đã nhận ra lỗi lầm và quyết tâm sửa đổi bản thân, tôi còn rất yêu vợ con nên không muốn ly hôn.

Tại phiên Tòa anh C yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: tôi không đồng ý ly hôn với cô Nguyễn Thị Hồng T.

Về quan hệ con chung: tôi đồng ý giao con cho cô T nuôi dưỡng, tôi không cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Tôi không đồng ý chia tài sản chung, tôi không đồng ý giao 6,5 chỉ vàng 24k 9999 cho cô T. Bởi vì tôi đang quản lý 13 chỉ vàng 24k 9999, một tủ quần áo của cô T, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên tôi đã bán 13 chỉ vàng

24k 9999 và tôi đã tiêu xài cá nhân hết số vàng 13 chỉ vàng 24k 9999. Riêng một tủ quần áo của cô T thì tôi đồng ý trả lại cho cô T.

Về phần nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thẩm quyền:** Đây là vụ kiện Ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS năm 2015. Mặt khác đây là vụ kiện Ly hôn không có yếu tố nước ngoài nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS năm 2015. Ngoài ra Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015.

[2] **Về quan hệ hôn nhân:** Xét mối quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Hồng T và anh Văn Tiến C là vi phạm vào Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bởi vì chị T và anh C chung sống với nhau mà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Theo khoản 1, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý. Ngoài ra các bên nếu có yêu cầu giải quyết về con cái và tài sản thì Tòa án áp dụng Điều 15, Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết. Chính vì vậy xác định mối quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh C không được pháp luật công nhận là vợ chồng, vì chị T, anh C chung sống với nhau mà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh C là vợ chồng là có cơ sở.

[3] **Về quan hệ con chung:** Chị T xin nhận nuôi dưỡng cháu Nguyễn Kỳ A, sinh ngày 03/9/2019. Xét thấy giao cháu Nguyễn Kỳ A, sinh ngày 03/9/2019 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu là có cơ sở chấp nhận vì theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con. Theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”. Do cháu Nguyễn Kỳ A hiện nay mới chỉ 08 tháng tuổi, cháu còn quá nhỏ nên cần sự quan tâm chăm sóc của người mẹ và từ lúc chị T và anh C sống ly thân từ tháng 03 năm 2019 cho đến nay thì cháu Kỳ A luôn được chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đầy đủ. Tại phiên tòa hôm nay

thì anh C cũng đồng ý giao cháu Nguyễn Kỳ A cho chị T chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Do đó được Hội đồng xét xử ghi nhận. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy giao cháu Nguyễn Kỳ A cho chị T trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định của pháp luật. Không ai có quyền cản trở việc tối lui thăm nom con chung.

[4] Xét yêu cầu của chị T yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng) cho đến khi cháu Kỳ A đủ 18 tuổi. Xét thấy yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị T là có cơ sở chấp nhận. Bởi vì theo khoản 2 Điều 82 Luật Hôn và gia đình năm 2014 quy định: “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”. Hiện nay tại phiên tòa cho thấy anh C làm nghề phụ hồ và có thu nhập ổn định là 6.000.000đ/01 tháng. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy anh C cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/01 tháng là phù hợp với thực tế. Vì vậy Hội đồng xét xử buộc anh C cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Kỳ A số tiền là 1.000.000 đồng/01 tháng cho đến khi cháu Nguyễn Kỳ A đủ 18 tuổi là phù hợp theo quy định pháp luật, thời gian bắt đầu anh C cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Kỳ A kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

[5] **Về tài sản chung:** Xét yêu cầu của chị T về quan hệ tài sản chung, chị T yêu cầu chia đôi số vàng 13 chỉ vàng 24k 9999, chị T nhận 6,5 chỉ vàng 24k 9999, anh C nhận 6,5 chỉ vàng 24k 9999 và chị T yêu cầu anh C trả lại cho chị T 01 tủ quần áo trị giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng). Hội đồng xét xử xét thấy trong bản tự khai và tại phiên tòa ngày hôm nay thì chị T và anh C đều thừa nhận là trong thời gian chung sống g chị T và anh C có tài sản chung gồm:

Khi cưới cha mẹ chồng cho 10 chỉ vàng 24k 9999.

Anh chồng Văn Tiến N cho 01 chỉ vàng 24k 9999.

Hai vợ chồng dành dụm mua được 02 chỉ vàng 24k 9999.

Tổng cộng là 13 chỉ vàng 24k 9999.

Khi về nhà chồng, cha mẹ chị T cho chị T 01 tủ quần áo trị giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

Sau khi chị T, anh C sống ly thân thì anh C giữ và quản lý 13 chỉ vàng 24k 9999 nói trên và anh C đã tự tiêu xài cá nhân hết 13 chỉ vàng 24k 9999. Do đó có cơ sở buộc anh C phải giao lại 6,5 chỉ vàng 24k 9999 cho chị T là phù hợp theo quy định của pháp luật.

Chính vì vậy Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Hồng T, buộc anh C phải giao lại cho chị T 6,5 chỉ vàng 24k 9999.

Mặt khác Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị T và anh C là anh C đồng ý giao lại cho chị T 01 tủ quần áo trị giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

[6] Xét yêu cầu của anh C về quan hệ tài sản chung, anh C không đồng ý chia tài sản chung, anh C không đồng ý giao 6,5 chỉ vàng 24k 9999 cho chị T là không có cơ sở chấp nhận. Bởi vì số vàng 13 chỉ vàng 24k 9999 mà chị T và anh C có được là trong thời gian chị T, anh C chung sống với nhau và tạo lập được gồm:

Khi cưới cha mẹ anh C cho 10 chỉ vàng 24k 9999.

Anh ruột của anh C là Văn Tiến N cho 01 chỉ vàng 24k 9999.

Hai vợ chồng dành dụm mua được 02 chỉ vàng 24k 9999.

Tổng cộng là 13 chỉ vàng 24k 9999.

Khi về nhà chồng, cha mẹ chị T cho chị T 01 tủ quần áo trị giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

Sau khi chị T, anh C phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân thì chị T đã bỏ về nhà cha mẹ ruột của chị T để sinh sống, số vàng 13 chỉ vàng 24k 9999 trên thì anh C thừa nhận đang giữ và quản lý số vàng 13 chỉ vàng 24k 9999 trên, sau đó do khó khăn kinh tế nên anh C tự ý bán 13 chỉ vàng 24k 9999 và anh C tiêu xài cá nhân hết 13 chỉ vàng 24k 9999. Do đó anh C phải có nghĩa vụ giao lại cho chị T 6,5 chỉ vàng 24k 9999.

Chính vì vậy Hội đồng xét xử thống nhất bác lời khai nại của anh Văn Tiến C. Buộc anh C phải có nghĩa vụ giao lại cho chị T 6,5 chỉ vàng 24k 9999.

Mặt khác Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị T và anh C là anh C đồng ý giao lại cho chị T 01 tủ quần áo trị giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

[7] **Về phần nợ chung:** Chị T và anh C không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[8] **Về án phí chia tài sản chung sơ thẩm:** Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chị Nguyễn Thị Hồng T nộp: $(6,5 \text{ chỉ vàng } 24k \text{ } 9999 \times 4.600.000đ + 7.000.000đ) \times 5\% = 1.845.000đ$ (một triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Anh Văn Tiến C nộp: $(6,5 \text{ chỉ vàng } 24k \text{ } 9999 \times 4.600.000đ) \times 5\% = 1.495.000đ$ (một triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

[9] **Về án phí HNST:** Chị Nguyễn Thị Hồng T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0003657 ngày 16/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

[10] **Về án phí cấp dưỡng:** áp dụng điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Anh Văn Tiến C phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, điểm b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Hồng T và anh Văn Tiến C là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị Hồng T và anh Văn Tiến C. Giao cháu Nguyễn Kỳ A, sinh ngày 03/09/2019 cho chị Nguyễn Thị Hồng T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Không ai có quyền cản trở việc tới lui thăm nom con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Văn Tiến C cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Kỳ A số tiền là 1.000.000 đồng/01 tháng cho đến khi cháu Nguyễn Kỳ A đủ 18 tuổi, thời gian bắt đầu anh C cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Kỳ A kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị Hồng T.

4. Bác lời khai nại của anh Văn Tiến C về quan hệ tài sản chung.

5. Buộc anh Văn Tiến C thanh toán số vàng chia tài sản chung cho chị Nguyễn Thị Hồng T là 6,5 chỉ vàng 24k 9999. Đồng thời ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh C và chị T là anh C giao lại cho chị T một tủ quần áo trị giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

6. Về phần nợ chung: chị Nguyễn Thị Hồng T và anh Văn Tiến C xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

7. Về án phí chia tài sản chung sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị Hồng T nộp: 1.845.000đ (một triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Buộc anh Văn Tiến C nộp: 1.495.000đ (một triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

8. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị Hồng T nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0003657 ngày 16/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Chị T đã nộp đủ.

9. Về án phí cấp dưỡng: Buộc anh Văn Tiến C phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Báo cho chị Nguyễn Thị Hồng T và anh Văn Tiến C biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Hiệp.
- TAND tỉnh Kiên Giang .
- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp.
- Các đương sự.
- Lưu HS.
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Quang Nhật